

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngàytháng năm 2021

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

1. Sửa đổi phần căn cứ ban hành của Nghị định như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quốc phòng ngày 08 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lực lượng dự bị động viên ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam ngày 11 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh Động viên công nghiệp ngày 25 tháng 02 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự ngày 19 tháng 5 năm 1994;”.

2. Sửa đổi điểm e khoản 2 Điều 1 như sau:

“e) Vi phạm quy định về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;”.

3. Sửa đổi điểm g khoản 2 Điều 1 như sau:

“g) Vi phạm quy định về sử dụng chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự và sử dụng, mua bán, sản xuất biển số đăng ký xe quân sự;”.

4. Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 2 Điều 1 như sau:

“i) Vi phạm quy định về tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ.”.

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 như sau:

“a) Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

b) Vi phạm quy định về bảo vệ thông tin bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trên các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông mà không được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu.

c) Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và quy định về sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.”

6. Sửa đổi khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 01 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm. Đối với vi phạm các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự; kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quy định về nhập ngũ; quy định về đăng ký, đào tạo, huấn luyện đối với dự bị động viên và dân quân tự vệ; động viên công nghiệp quy định về thời hiệu được tính từ ngày hết thời hạn có mặt được ghi trong lệnh hoặc thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

c) Khi người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện có vi phạm hành chính mà vi phạm hành chính này đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

d) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này và điểm a, b khoản này tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của cơ quan, người có thẩm quyền thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.”

8. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan Nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác;

d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

4. Trường hợp sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ (gọi chung là quân nhân), người làm việc trong tổ chức cơ yếu thực hiện hành vi vi

phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ được giao theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, thì không bị xử phạt theo quy định của Nghị định này mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về quốc phòng, cơ yếu.”.

9. Bổ sung Điều 2b vào sau Điều 2a như sau:

“Điều 2b. Hình thức xử phạt

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; tổ chức, cá nhân phải chịu hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm; tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép; chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Trục xuất.

3. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu được coi là tình tiết tăng nặng trong xử phạt vi phạm hành chính.”.

10. Bổ sung Điều 2c vào sau Điều 2b như sau:

“Điều 2c. Biện pháp khắc phục hậu quả

1. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quốc phòng gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

d) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

đ) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

g) Buộc thực hiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự; kiểm tra hoặc khám sức khỏe; thực hiện lại việc kiểm tra hoặc khám sức khỏe theo kế hoạch của Hội đồng nghĩa vụ quân sự;

h) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký bổ sung, đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập, đăng ký tạm vắng theo đúng quy định của Luật nghĩa vụ quân sự;

i) Buộc bồi thường toàn bộ quân trang được cấp và thực hiện nghĩa vụ quân sự vào năm kế tiếp theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự;

k) Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc theo đúng quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự;

m) Buộc chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu đối với quân nhân dự bị; buộc chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động phương tiện kỹ thuật dự bị; chấp hành lệnh huy động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ;

n) Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát động viên công nghiệp; buộc thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

o) Buộc thu hồi trang thiết bị, tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp; buộc hoàn trả số tiền trích khấu hao tài sản đã đầu tư sai mục đích;

p) Buộc tổ chức dân quân tự vệ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ tổ chức không đúng pháp luật;

q) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực cơ yếu gồm:

Buộc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ của Ban Cơ yếu Chính phủ để bảo đảm an toàn, bí mật các thông tin bí mật Nhà nước khi truyền đi bằng các phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trong các thiết bị điện tử, tin học.”.

11. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 3 như sau:

“1. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu đối với cá nhân là 75.000.000 đồng, đối với tổ chức là 150.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1,2,3,5,6,7,8 Chương II; Mục 1 Chương III Nghị định số 120/2013/NĐ-CP và mục 8a, Mục 8b Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân; trừ hành vi vi phạm

quy định tại khoản 1a, khoản 3 Điều 9; khoản 3 Điều 11; khoản 2, khoản 3 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 15; Điều 16, Điều 17 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP và Điều 36a Nghị định này. Trường hợp tổ chức có cùng hành vi vi phạm như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 4 như sau:

“2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.400.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị theo quy định;

c) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung khi có sự thay đổi về chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự theo quy định;

d) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập theo quy định;

đ) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện thủ tục đăng ký bổ sung, đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập, đăng ký tạm vắng đối với hành vi quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm sơ tuyển sức khỏe ghi trong lệnh gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự địa phương theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.”

14. Bổ sung khoản 1a, khoản 1b vào sau khoản 1 Điều 5 như sau:

“1a. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không nhận lệnh gọi khám sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự địa phương theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

1b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự địa phương theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.”.

15. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 1b Điều này.”.

16. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm kiểm tra, khám sức khỏe ghi trong lệnh gọi kiểm tra hoặc khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự địa phương theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.”.

17. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 6 như sau:

“1a. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không nhận lệnh gọi kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự địa phương theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.”.

18. Sửa đổi đoạn mở đầu và điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Người được khám sức khỏe gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự;

b) Đưa tiền, tài sản, hoặc các lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra hoặc người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự;

19. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 6 như sau:

“2a. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.”.

20. Sửa đổi khoản 3 Điều 6 như sau:

“a) Buộc thực hiện kiểm tra hoặc khám sức khỏe theo kế hoạch của Hội đồng nghĩa vụ quân sự đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện lại việc kiểm tra hoặc khám sức khỏe đối với người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự quy định tại khoản 2, khoản 2a Điều này.

21. Sửa đổi khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung ghi trong lệnh gọi nhập ngũ mà không có lý do chính đáng;”.

22. Bổ sung khoản 1a, 1b vào sau khoản 1 Điều 7 như sau:

“1a. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi gian dối nhằm trốn tránh thực hiện lệnh gọi nhập ngũ sau khi đã có kết quả khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đủ điều kiện nhập ngũ theo quy định.

1b. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ.”.

23. Sửa đổi khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Buộc chấp hành lệnh gọi nhập ngũ đối với người có hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a và khoản 1b Điều này.”

24. Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:”.

25. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bồi thường toàn bộ quân trang được cấp và phải thực hiện nghĩa vụ quân sự vào năm kế tiếp theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự đối với người có hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.

26. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 9 như sau:

“1a. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo không đầy đủ, chính xác danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Báo cáo không đầy đủ, chính xác số lượng quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.”.

27. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự; sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự; kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; thực hiện lệnh gọi nhập ngũ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

28. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Không báo cáo số lượng quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.”.

29. Sửa đổi khoản 4 Điều 9 như sau:

“4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận trở lại trường học; không tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.”.

30. Sửa đổi khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1a và khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc theo đúng quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.”.

31. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 10 như sau:

“1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không đăng ký sĩ quan dự bị lần đầu;

b) Không đăng ký bổ sung khi có sự thay đổi về bản thân và gia đình;

c) Không thực hiện đăng ký khi thay đổi nơi cư trú;

d) Không đăng ký vắng mặt tại nơi cư trú hoặc nơi công tác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc sĩ quan dự bị phải đăng ký lần đầu, đăng ký bổ sung, đăng ký khi thay đổi nơi cư trú, đăng ký vắng mặt đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.”.

32. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Vi phạm quy định về đào tạo sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.600.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong giấy triệu tập kiểm tra sức khỏe sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Người được khám sức khỏe gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ sĩ quan dự bị hoặc đi đào tạo sĩ quan dự bị;

b) Đưa tiền, tài sản, hoặc các lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe là sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị;

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện việc kiểm tra sức khỏe hoặc kiểm tra lại sức khỏe đối với người được triệu tập kiểm tra sức khỏe đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

33. Sửa đổi khoản 1,2,3 Điều 12 như sau:

“1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.600.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác.”.

35. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 14 như sau:

“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đã được xếp trong đơn vị dự bị động viên để huấn luyện, diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên trong thời bình.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động phương tiện kỹ thuật dự bị đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.”.

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả”

“a) Buộc thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng hoặc buộc phải tiêu hủy đối với sản phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.”.

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 “**Vi phạm quy định về tổ chức dân quân tự vệ**” như sau:

“1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 2.500.000 đồng đến 3.500.000 đồng đối với hành vi trốn tránh việc thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Chống đối việc thành lập, tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ;
- b) Chống đối quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thành lập, tổ chức dân quân tự vệ không đúng quy định của pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thành lập, tổ chức, mở rộng lực lượng dân quân tự vệ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.”.

38. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21 như sau:

“Điều 21a. Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chống đối việc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Vi phạm quy định về huấn luyện dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với hành vi trốn tránh huấn luyện dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc huấn luyện dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chống đối việc huấn luyện dân quân tự vệ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện dân quân tự vệ đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này.”.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Vi phạm quy định về thực hiện nhiệm vụ của dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh huy động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 2.500.000 đồng đến 3.500.000 đồng đối với hành vi trốn tránh lệnh huy động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở lệnh huy động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

b) Cản trở dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 3.500.000 đồng đến 4.500.000 đồng đối với hành vi chống đối lệnh huy động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dân quân tự vệ trái pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành lệnh huy động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

41. Sửa đổi các khoản 2,3,4,6 Điều 25 như sau:

“2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cố ý vào, đi lại trong khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cố ý vào, đi lại trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cư trú bất hợp pháp trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Buộc phá dỡ công trình, nhà ở xây dựng trái phép đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

c) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

42. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 26 như sau:

“3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thu thập thông tin về vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình quốc phòng, khu quân sự không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.”.

43. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 27 như sau:

‘c) Làm hư hỏng cột mốc, tường rào, hàng rào, biển báo khu vực công trình quốc phòng, khu quân sự;”.

44. Thay cụm từ “tháo dỡ” bằng cụm từ “phá dỡ” tại điểm c khoản 7 Điều 27.

45. Sửa đổi tiêu đề của Mục 7 như sau:

“Mục 7. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ SỬ DỤNG CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ, GIẤY PHÉP LÁI XE QUÂN SỰ VÀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Vi phạm quy định về sử dụng trái phép chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự; sử dụng, mua bán, sản xuất biển số đăng ký xe quân sự

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái phép chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng trái phép biển số đăng ký xe quân sự;

b) Sử dụng biển số đăng ký xe quân sự không phải là biển số do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán trái phép biển số đăng ký xe quân sự.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển số đăng ký xe quân sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu phương tiện sản xuất trái phép biển số đăng ký xe quân sự.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

47. Sửa đổi tiêu đề của Mục 8 như sau:

“Mục 8. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT QUÂN TRANG VÀ BIỂN CÔNG TÁC, CỜ HIỆU”

48. Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:”.

49. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 32 như sau:

“c) Mặc trang phục của dân quân tự vệ khi không thực hiện nhiệm vụ.”.

50. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 33 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ, trang phục của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ, trang phục của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ, trang phục của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

51. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 33 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.”.

52. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34 như sau:

“a) Sản xuất trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ, trang phục của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác;

b) Làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ, trang phục của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

53. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 35 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

54. Sửa đổi khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.”.

55. Bổ sung Mục 8a vào sau Mục 8 như sau:

“Mục 8a. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN BAY SIÊU NHẹ

Điều 36a. Vi phạm quy định về thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về tiêu chuẩn của cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ như sau:

a) Không có đủ hồ sơ, tài liệu pháp lý được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc đăng ký theo quy định;

b) Không duy trì đủ điều kiện về nguồn nhân lực theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Không duy trì đủ điều kiện về trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ, nhà xưởng, sân bãi theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn an ninh, an toàn và các điều kiện về môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi của cơ sở thực hiện thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ có chủng loại hoặc chất lượng không phù hợp với loại sản phẩm đã đăng ký theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở thực hiện thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ khi chưa có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép của cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 36b. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có đủ hồ sơ, tài liệu mang theo khi khai thác tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ;

b) Tổ chức các hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ khi người trực tiếp khai thác, sử dụng chưa đáp ứng các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

c) Tổ chức các hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ khi phương tiện bay chưa đáp ứng các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi treo cờ, biểu ngữ, thả truyền đơn, phát loa tuyên truyền ngoài quy định của phép bay.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi phóng, bắn, thả từ trên không các loại vật, chất gây hại hoặc chứa đựng nguy cơ gây hại khi không được phép.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh từ trên không khi không được phép.

5. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động bay không đúng nội dung trong phép bay do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành các lệnh, hiệu lệnh của cơ quan quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động bay khi chưa có phép bay do cơ quan có thẩm quyền cấp.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ cản trở hoặc gây mất an toàn cho các phương tiện bay khác.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng phép bay từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều này.

c) Người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều này, tùy theo mức độ vi phạm bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.”.

56. Sửa đổi đoạn mở đầu Điều 37 như sau:

“Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này trong phạm vi địa bàn quản lý:”.

57. Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 1 Điều 37 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 25 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 và khoản 10 Điều 36b (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

58. Sửa đổi điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 37 như sau:

“c) Tước quyền sử dụng giấy phép; chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1,2,3,5; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Mục 6; Điều 36b; khoản 1,2,3,4,5,6,7 Mục 8a Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

59. Sửa đổi điểm c, điểm đ khoản 3 Điều 37 như sau:

“c) Tước quyền sử dụng giấy phép; chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1,2,3,5,6,8a Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

60. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 38 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;”.

61. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Chánh Thanh tra quốc phòng Quân khu, Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo

“b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;”

62. Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 38 như sau:

“c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;”

63. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 7 Điều 38 như sau:

“5. Trưởng đoàn Thanh tra quốc phòng quân khu, Trưởng đoàn Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Trưởng đoàn Thanh tra Bộ Quốc phòng có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều này, nhưng mức tiền phạt không vượt quá 52.500.000 đồng.”.

64. Sửa đổi đoạn mở đầu và các khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 39 như sau:

“Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 7, Mục 8 và Mục 8a Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này):

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, thủy đội trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng An ninh kinh tế; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường

thủ, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 36b đối với hành vi vi phạm tại khoản 1,2,3,4,5,6 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất đối với hành vi vi phạm tại khoản 4, khoản 8 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này);
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 30; khoản 5 Điều 33 và khoản 10 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 30a; khoản 5 Điều 33 và khoản 10 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

65. Bổ sung khoản 7 Điều 39 như sau:

“Cục trưởng Cục quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất đối với hành vi vi phạm tại khoản 4, khoản 8 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

66. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 **“Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường”** như sau:

“Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 33, Điều 35 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 33, Điều 35 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).

67. Sửa đổi đoạn mở đầu Điều 41 như sau:

“Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6, Mục 7, Mục 8 và Mục 8a Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này):”.

68. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 41 như sau:

“2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27; Điều 36b đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 27 và khoản 3 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

69. Sửa đổi đoạn mở đầu và điểm c, điểm d khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:”

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27; Điều 36b đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 và khoản 10 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

70. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 41 như sau:

“3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27; Điều 36b đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 và khoản 10 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

71. Sửa đổi đoạn mở đầu và điểm d khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 33, Điều 35; Điều 36b đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 3, khoản 4 Điều 30; khoản 5 Điều 33, khoản 2 Điều 35 và khoản 10 Điều 36b Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

72. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 4 Điều 41 như sau:

“đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;”.

73. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 42 như sau:

“c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a khoản 6 Điều 25; điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27 đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 25; khoản 1 Điều 27 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

74. Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 4 Điều 42 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a khoản 6 Điều 25; điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27 đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 25; khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

75. Sửa đổi đoạn mở đầu và điểm c, điểm d khoản 5 Điều 42 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 45.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a khoản 6 Điều 25; điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27 đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 25; khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

76. Sửa đổi đoạn mở đầu và điểm c, điểm d khoản 6 Điều 42 như sau:

“6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm a khoản 6 Điều 25; điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27 đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 25; khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

77. Bổ sung điểm đ khoản 6 Điều 42 như sau:

“đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.”.

78. Sửa đổi đoạn mở đầu và điểm d khoản 7 Điều 42 như sau:

“7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 25; khoản 7 Điều 27 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 (được sửa đổi bởi Điều 1 Nghị định này).”.

79. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 43 như sau:

“2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam; Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

3. Công chức, viên chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính trong những lĩnh vực quy định tại Nghị định này.”.

80. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Vi phạm các quy định quản lý, sử dụng các sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi hành vi vi phạm sau:

a) Vô ý làm hư hỏng sản phẩm mật mã, làm mất sản phẩm mật mã của ngành Cơ yếu được cấp, trang bị, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Giao sản phẩm mật mã cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quản lý, sử dụng.

c) Chuyển đổi việc bố trí sản phẩm mật mã khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi hành vi vi phạm sau:

a) Hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, chiếm đoạt sản phẩm mật mã của ngành Cơ yếu, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tàng trữ, vận chuyển, mua bán, trao đổi trái phép các sản phẩm mật mã của ngành Cơ yếu, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các kỹ thuật mật mã, sản phẩm mật mã không do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc giao sản phẩm mật mã cho người đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quản lý đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Buộc bố trí sản phẩm mật mã theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 1 Điều này.”

81. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Vi phạm quy định về bảo vệ thông tin bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trên các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông mà không được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật nhà nước có độ “Mật” trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật nhà nước có độ “Mật” khi truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông.

b) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật nhà nước có độ “Tối mật” trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật nhà nước có độ “Tối mật” khi truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông.

b) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật nhà nước có độ “Tuyệt mật” trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật nhà nước có độ “Tuyệt mật” khi truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ của ngành Cơ yếu để bảo đảm an toàn, bí mật các thông tin bí mật nhà nước truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trong các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.”

82. Sửa đổi Điều 46 như sau:

“Điều 46. Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước trong nghiên cứu khoa học và công nghệ mật mã, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”

